BỘ Y TẾ
VIỆN Y HỌC BIỂN

Số: 76 /TM-YHB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 11 năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Y học biển có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm năm 2026-2028 của Viện Y học biển với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Y học biển

Số 21 đường Võ Nguyên Giáp, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Bà Trần Thị Thu Trang - Phó trưởng khoa Dược
- Điện thoại: 0982.276559 hoặc 0225.3519687 (nhánh 411)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Nhận văn bản giấy trực tiếp tại địa chỉ: Văn thư, Viện Y học biển
- Hoặc gửi file trực tiếp qua Email: tms@vinimam.org.vn
- Hoặc gửi Online (qua website: muasamcong.mof.gov.vn)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày kể từ thời điểm đăng tải báo giá.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ghi trong báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục yêu cầu báo giá: Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm

2. Yêu cầu hồ sơ báo giá:

- Báo giá theo mẫu tại Phụ lục 2 đính kèm và phải được người có thẩm quyền pháp lý ký và đóng dấu.
- Catalog, tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết của hàng hoá (nếu có).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TMS, P.QLCL (để đăng tải);
- Lưu: VT.

VIỆN TRƯỞNG

BỘ Y TẾ VIỆN Y HỌC BIỂN

VIỆN TRƯỞNG
TS.BSNT Nguyễn Bảo Nam

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Thư mời số 76 /TM-YHB ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Viện Y học biển)

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng alanin aminotransferase (ALT hay GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử: NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 8,5 U/L = 0,14 µkat/L. Giới hạn tuyến tính: 500 U/L = 8,33 µkat/L.	Hộp	20
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng aspartat aminotransferase (AST hay GOT) trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8 B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 7,15 U/L = 0,119 µkat/L. Giới hạn tuyến tính: 500 U/L = 8,33 µkat/L.	Hộp	20
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein hs (CRP-hs)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP-hs trong mẫu huyết thanh người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L. Phương pháp đo độ đục. Giới hạn phát hiện: 0,06 mg/L. Giới hạn tuyến tính: 15 mg/L.	Hộp	62
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase (CK)	CREATINE KINASE (CK) được dùng cho xét nghiệm định lượng CK trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Imidazol 125 mmol/L, EDTA 2 mmol/L, magnesi acetat 12,5 mmol/L, D- glucose 25 mmol/L, N-acetyl cystein 25 mmol/L, hexokinase 6000 U/L, NADP 2,4 mmol/L, pH 6,7. B. Thuốc thử: Creatin phosphat 250 mmol/L, ADP 15 mmol/L, AMP 25 mmol/L, P1, P5- di (adenosine-5'-) pentaphosphat, 102 µmol/L, glucose-6-phosphat dehydrogenase 8000 U/L. Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 1,92 U/L = 0,031 nkat/L. Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L = 21671 nkat/L.	Hộp	6

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hydroxid 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	20
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: 4 x 60 mL, chứa: đệm MES 100 mmol/L, polyme, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 6,5. B. Thuốc thử: 4 x 20 mL, chứa: đệm MES 50mmol/L, cholesterol esterase 1,0 U/mL, peroxidase 1,0 U/mL, cholesterol oxidase 0,5 U/mL, N-ethyl-N-(2-hydroxy-3- sulfopropyl)- 3-methylanilin (TOOS) 4,5 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 5,5 Phương pháp đo quang Dải đo: 2,99 - 180 mg/dL	Hộp	36
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng LDL cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase < 1,0 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, peroxidase > 1,0 U/mL, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. B. Thuốc thử: đệm MES 50 mmol/L, N-ethyl-N-(2hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanilin (TOOS) 1,0 mmol/L, chất tẩy rửa, chất bảo quản, pH 6,6. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện: 0,94mg/dL. Giới hạn tuyến tính: 700mg/dL.	Hộp	49
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L. Phương pháp: DPD Dải đo: 0,9 – 171 µmol/L (0,05 – 10 mg/dL) Bước sóng: 570 nm Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV ≤ 5% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	6
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9. Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2. Phương pháp đo quang: ALCOHOL DEHYDROGENASE. Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL = 1,76 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL = 65,1 mmol/L.	Hộp	25
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Immunoglobulin G (IgG)	IMMUNOGLOBULIN G (IgG) được dùng cho xét nghiệm định lượng IgG trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Imidazol 0,1 mol/L, kháng thể dê kháng IgG người, natri azid 0,95 g/L, pH 7,5. Phương pháp đo độ đục. Khoảng đo: 0,2 – 3500 mg/dL = 0,002 – 35,00 g/L	Hộp	8

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2- Oxoglutarat ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L. Phương pháp: GLDH, đo UV động học. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L). Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%. Độ chụm toàn phần CV ≤ 10% Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	55
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y-Glutamyltransferase (GGT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng gamma-GT trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: gamma-Glutamyl-3- carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L. Phương pháp đo quang, IFCC. Giới hạn phát hiện: 1,6 U/L = 0,03 µkat/L. Giới hạn tuyến tính: 600 U/L = 10,0 µkat/L.	Hộp	60
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOLESTEROL được dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Thuốc thử. Đệm Pipes 35 mmol/L, natri cholat 0,5 mmol/L, phenol 28 mmol/L, cholesterol esterase > 0,2 U/mL, cholesterol oxidase > 0,1 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,0. Phương pháp đo quang: Cholesterol oxidase/peroxidase. Giới hạn phát hiện: 4,2 mg/dL = 0,109 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 1000 mg/dL = 26 mmol/L.	Hộp	30
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt. Phương pháp: DPD Dải tuyến tính: 0,5–513 µmol/L (0,03–30 mg/dL). Bước sóng: 540nm Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Độ lặp lại: CV ≤ 3,0% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0% Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	5
15	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	10
16	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	15

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium Arsenazo	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng calci trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử. Arsenazo III 0,2 mmol/L, imidazol 75 mmol/L. Phương pháp đo quang: Arsenazo III. Giới hạn phát hiện: 0,42 mg/dL = 0,105 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 18 mg/dL = 4,5 mmol/L.	Hộp	3
18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	Hộp	15
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Đệm glycin (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	Hộp	1
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium -Xylidil	Thuốc thử MAGNESIUM dùng để định lượng magnesi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử. Natri carbonat 0,1 mol/L, EGTA 0,1 mmol/L, triethanolamin 0,1 mol/L, kali cyanid 7,7 mmol/L, natri azid 0,95 g/L. B. Thuốc thử. Glycin 25 mmol/L, xanh xylidyl 0,5 mmol/L, chloroacetamid 2,6 g/L. Phương pháp đo quang: Xylidyl blue. Dải đo: 0,45 mg/dL – 4 mg/dL	Hộp	32
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase Direct	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: đệm MES 50 mmol/L, canxi clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1. Phương pháp đo quang Giới hạn phát hiện: 4,5 U/L = 0,074 µkat/L. Giới hạn tuyến tính: 1300 U/L = 21 µkat/L.	Hộp	16
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg2+ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 µkat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 µkat/L); Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	42
23	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1.500 U/L (0,1 – 25,0 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	GLUCOSE được dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy (CSF) người. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. Phương pháp đo quang: Glucose oxidase/peroxidase. Giới hạn phát hiện: 3,6 mg/dL = 0,199 mmol/L. Giới hạn tuyến tính: 500 mg/dL = 27,5 mmol/L.	Hộp	80
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	URIC ACID được dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5g/L, diclorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4- aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. Phương pháp đo quang: Uricase / peroxidase. Giới hạn phát hiện: 0,31 mg/dL = 18,5 µmol/L. Giới hạn tuyến tính: 25 mg/dL = 1487 µmol/L.	Hộp	24
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp: Biuret; Dải đo: Giới hạn phát hiện: 0,8 g/L; Giới hạn phát hiện: 150 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L.B. Thuốc thử chứa natri hydroxid 0,4 mol/L, natri tartrat 90 mmol/L, đồng (II) acetat 21 mmol/L, kali iodid 60 mmol/L.	Hộp	18
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein (Urine+CSF)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein (Urine+CSF) mẫu nước tiểu hoặc dịch não tủy người. Dải đo: Giới hạn phát hiện: 26 mg/L; Giới hạn phát hiện: 2000 mg/L, phương pháp đo: Pyrogallol red. Thành phần: A. Thuốc thử. Đỏ pyrogallol 60 µmol/L, natri molybdat 40 µmol/L, succinat 50 mmol/L, pH 2,3, chất tẩy rửa.S. Chất chuẩn Protein (Urine) Standard chứa: Albumin bò.	Hộp	2
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người.Phương pháp: Bromocresol green; Dải đo: Giới hạn phát hiện: 1,21 g/L; Giới hạn tuyến tính: 70 g/L. Thành phần A. Thuốc thử: dung dịch đệm acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1.	Hộp	3
29	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	Can	2
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Amoniac, Ethanol, CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	2
31	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Fructosamine	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fructosamin; Thành phần: Thuốc thử chứa NBT 0,25 mmol/L, dung dịch đệm carbonat 0,2 mol/L, pH 10,35; Chất hiệu chuẩn fructosamin chứa huyết thanh người; Phương pháp: NBT; Loại mẫu: Huyết thanh; Giới hạn phát hiện: 0,14 mmol/L (DMF), 16 µmol/L (glycated albumin); Giới hạn tuyến tính: 7 mmol/L (DMF), 800 µmol/L (glycated albumin); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
32	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Fructosamine	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng fructosamin; Thành phần: Huyết thanh người, dạng bột đông khô	Hộp	2
33	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kẽm	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kẽm; Thành phần: Thuốc thử A1 chứa Natri carbonat 240 mmol/L, pH 10,0; Thuốc thử A2 chứa Natri citrat 170 mmol/L, Salicylaldoxim 24 mmol/L, chất bảo quản; Thuốc thử B chứa Natri carbonat 50 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,25 mmol/L; Chất hiệu chuẩn chứa Kẽm 2000 µg/dL tương đương với 10000 µg/dL (1529 µmol/L), theo hệ số pha loãng của mẫu; Phương pháp: Quang phổ, Bromo-PAPS; Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương, tinh dịch; Giới hạn phát hiện: Mẫu dịch tinh dịch: 176 µg/dL (27 µmol/L), Huyết thanh: 7,7 µg/dL (1,2 µmol/L); Giới hạn tuyến tính: Mẫu dịch tinh dịch: 30000 µg/dL (4586 µmol/L), Huyết thanh: 1250 µg/dL (191 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 4,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%	Hộp	5
34	Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm hồng cầu lưới	Thành phần chính bao gồm: Sodium chloride, sodium sulfate, chất đệm, chất kháng khuẩn và chất bảo quản. Sử dụng kết hợp lần lượt với các chất nhuộm để thực hiện phân tích phân biệt tế bào hồng cầu lưới bằng cách pha loãng máu, làm cho tế bào có hình cầu và nhuộm acid nucleic.	Chai	8
35	Hóa chất nhuộm hồng cầu lưới xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Chất nhuộm huỳnh quang acid nucleic, isopropanol và ethylene glycol. Dùng kết hợp với dung dịch pha loãng để thực hiện phân biệt tế bào hồng cầu lưới bằng cách pha loãng mẫu máu, làm cho tế bào có hình cầu và nhuộm hồng cầu lưới trong mẫu.	Lọ	16
36	Hóa chất ly giải dùng để đếm bạch cầu xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Chất hoạt động bề mặt, chất đệm, chất kháng khuẩn. Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình nhuộm acid nucleic cho các tế bào có nhân bằng cách ly giải tế bào hồng cầu và xử lý tế bào bạch cầu tới một mức độ nhất định, tạo điều kiện thuận lợi cho phân biệt tế bào bạch cầu.	Chai	104
37	Hóa chất ly giải trong xét nghiệm huyết sắc tố xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Chất hoạt động bề mặt, chất đệm, chất kháng khuẩn. Hỗ trợ đo nồng độ hemoglobin và đếm tổng số tế bào bạch cầu bằng cách ly giải tế bào hồng cầu và kết hợp với hemoglobin được giải phóng tạo thành một phức hợp ổn định.	Chai	81
38	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Chất nhuộm huỳnh quang nucleic acid, isopropanol và ethylene glycol. Dùng kết hợp với chất ly giải để thực hiện phân biệt tế bào bạch cầu bằng cách ly giải tế bào hồng cầu, thay đổi hình thái của bạch cầu và nhuộm acid nucleic.	Lọ	75
39	Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Sodium chloride, sodium sulfate Sử dụng để làm loãng máu và tạo dòng vỏ bọc, cung cấp một môi trường ổn định để thực hiện đếm tế bào máu.	Hộp	169
40	Hóa chất rửa trong xét nghiệm huyết học	Thành phần chính bao gồm: Tween 20; Sodium hypochlorite; Sodium hydroxide Có tác dụng làm sạch hiệu quả các vết protein và các hạt tiểu phân khác có thể ảnh hưởng đến việc đếm tế bào máu.	Hộp	30
41	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học thấp	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm 33 thông số huyết học mức thấp. Sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của kết quả xét nghiệm.	Lọ	32

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
42	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học mức trung bình	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm 33 thông số huyết học mức trung bình. Sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của kết quả xét nghiệm.	Lọ	32
43	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học mức cao	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm 33 thông số huyết học mức cao. Sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ lặp lại của kết quả xét nghiệm.	Lọ	32
44	Wash Solution	1. Mục đích sử dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến sử dụng để rửa LUMIPULSE G System. 2. Vật liệu được cung cấp: Chứa 342 mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 1000 mL	Hộp	29
45	CYFRA Calibrators set	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng cytokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 4 × 4 Nồng độ 0 ng/mL CYFRA calibrator (4 x 0,5 mL/lọ) 5 ng/mL CYFRA calibrator (4 x 0,5 mL/lọ) 50 ng/mL CYFRA calibrator (4 x 0,5 mL/lọ) 100 ng/mL CYFRA calibrator (4 x 0,5 mL/lọ)	Hộp	2
46	PSA-N Calibrators	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong chất đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 x 3 nồng độ 0 ng/mL PSA calibrator (1 × 1,5 mL) 5 ng/mL PSA calibrator (1 × 1,5 mL) 100 ng/mL PSA calibrator (1 × 1,5 mL)	Hộp	2
47	CEA-N Calibrators	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng kháng nguyên ung thư phổi (CEA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong chất đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 2 Nồng độ 0 ng/mL CEA calibrator (1 × 1,5 mL) 200 ng/mL CEA calibrator (1 × 1,5 mL)	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
48	AFP-N Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,1 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-AFP đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,5-2000 ng/mL; độ chính xác ≤ 3,0%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho AFP trong nghiệm pháp này là 0,075 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho AFP trong nghiệm pháp này là 0,075 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%; tuyến tính trong khoảng 173,2-2000 ng/mL 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	70
49	Substrate Solution for G600II	1. Mục đích sử dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym trong LUMIPULSE G System. 2. Vật liệu được cung cấp: Chứa 0,2 mg/mL AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 6 × 50 mL	Hộp	18
50	Specimen Diluent 1 for G600II	1. Mục đích sử dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng để pha loãng mẫu 2. Vật liệu được cung cấp: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein (bò) và chất ổn định hoá học. Chất bảo quản: natri azid 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 4×80mL	Hộp	26
51	C-Peptide Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng C-peptide trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-C-peptide, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enyzme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,4 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-C- peptide đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,02-30 ng/mL; độ chính xác ≤ 5,1%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho C-peptide trong nghiệm pháp này là 0,0109 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho C-peptide trong nghiệm pháp này là 0,0109 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤ 20%; tuyến tính trong khoảng 0,57-30,00 ng/mL. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	26

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
52	CA19-9-N Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti- CA19-9 (chuột), các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,5 µg/mL Kháng thể đơn dòng anti-CA19-9 (chuột) đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê) và chất ổn định protein (bò, bê, chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,05 M NaCl / dung dịch đệm Bis-Tris. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 2-500 U/mL; độ chính xác ≤ 3,4%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho CA19-9 trong nghiệm pháp này là 0,894 U/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho CA19-9 trong nghiệm pháp này là 0,894 U/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%; tuyến tính trong dãy 3,0-500 U/ mL 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	34
53	IgE Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng globulin miễn dịch E (IgE) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: (Dạng lỏng khi sử dụng, 250 µL/Immunoreaction Cartridge) Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-IgE, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-LabeledAntibodySolution: (Dạng lỏng, 350 µL/Immunoreaction Cartridge) Chứa 0,05 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-IgE đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 1-1500 IU/mL 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	68

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
54	FT3-III Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - T2-Coated Particle Solution: Chứa 200 µg/mL các hạt phủ T2, các chất ổn định protein (chuột, bò và cừu) và các chất ổn định hóa học trong 0,3 M NaCl/dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,02 µg/mL kháng thể đơn dòng (cừu) anti-T3 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và cừu) và các chất ổn định hóa học trong 0,3 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,5-30,0 pg/mL; độ chính xác ≤3%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho FT3 trong nghiệm pháp này là 0,25 pg/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho FT3 trong nghiệm pháp này là 0,43 pg/mL; độ nhiễu trung bình ≤10% 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	86
55	HBsAb-N Immunoreaction Cartridges 3x14 tests	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Sản phẩm này được chỉ định là sản phẩm hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan B, xác định hiệu quả của tiêm ngừa vi rút viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị. 2. Vật liệu được cung cấp: - Chứa các hạt phủ kháng nguyên HBs (adr). Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Chứa kháng nguyên HBs (adr) đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 10-1000 mIU/mL; độ nhiễu trung bình ≤10%. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	11
56	Insulin-N Immunoreaction Cartridges 3x14 test	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng insulin trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-insulin, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Chứa 1,0 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-insulin đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,6-400 µIU/mL; độ chính xác ≤4,7%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho insulin trong nghiệm pháp này là 0,197 µIU/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho insulin trong nghiệm pháp này là 0,197 µIU/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%; tuyến tính trong khoảng 37,7-400 µIU/ mL. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	23

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
57	βHCG Immunoreaction Cartridges 3x14 test	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 200 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-βHCG, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti- βHCG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,5 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 1,5-1000 mIU/mL; độ chính xác ≤5,0%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho βHCG trong nghiệm pháp này là 0,539 mIU/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho βHCG trong nghiệm pháp này là 0,539 mIU/mL; tuyến tính trong khoảng 9,2-1000 mIU/mL. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	16
58	CA15-3 Immunoreaction Cartridges set (3x14 test)	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CA15-3, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti- CA15-3 đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 2-400 U/mL; tuyến tính trong khoảng 2,8-400 U/ mL; độ chính xác ≤ 5,1%. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x 14 Xét nghiệm	Hộp	18
59	Đầu côn nhựa để hút mẫu dùng cho máy G600II - Sampling tips	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm cho hệ thống LUMIPULSE	Hộp	30

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
60	Lumipulse G HCV Ab Immunoreaction Cartridges set	1. Mục đích sử dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (anti-HCV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Sản phẩm này được chỉ định như là một sản phẩm hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan C 2. Vật liệu được cung cấp: - Dung dịch Hạt Phủ Kháng nguyên: Chứa các hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp (C50D, NS3F và NS5aF). Dung dịch này chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzym: Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-human IgG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. 3. Đặc tính công năng: độ nhiễu trung bình ≤10% 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm 5. Vật liệu được cung cấp: - Lumipulse G HCV Ab Calibrators: 1 × 2 Nồng độ CAL N HCV Ab calibrator-N (1 × 1,5 mL) CAL P HCV Ab calibrator-P (1 × 1,5 mL)	Hộp	44
61	Lumipulse G HIV Ag/Ab Immunoreaction Cartridges set	1. Mục đích sử dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng thể anti-HIV-1, kháng thể anti-HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương ở người. Sản phẩm này được chỉ định như là một sản phẩm hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm vi rút (HIV) kháng nguyên ở Người. 2. Vật liệu được cung cấp: - Dung dịch Hạt Phủ Kháng thể/Kháng nguyên: Chứa các hạt phủ kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 và kháng thể đơn dòng anti-HIV-1 p24. Dung dịch này chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch Kháng thể/Kháng nguyên Đánh dấu Enzym: Chứa kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 đánh dấu phosphatase Kiềm (ALP: bê) và kháng thể đa dòng anti-HIV-1 p24. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch Xử lý trước: Chứa chất diện hoạt. 3. Đặc tính công năng: độ nhiễu trung bình ≤10% 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm 5. Vật liệu được cung cấp: - Lumipulse G HIV Ag/Ab Calibrators: 1 × 2 Nồng độ CAL N HIV Ag/Ab calibrator-N (1 × 2,0 mL) CAL P HIV Ag/Ab calibrator-P (1 × 2,0 mL)	Hộp	24
62	Lumipulse G HBsAg Calibrators	1. Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B HBsAg 2. Lumipulse G HBsAg Calibrators có chứa chất bảo quản natri azid	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
63	CYFRA Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng cytokeratin đoạn tiểu đơn vị 19 (CYFRA) trong huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CYFRA. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-CYFRA đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn Đo: 0,5-100 ng/mL; độ chính xác ≤4,2%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho CYFRA trong nghiệm pháp này là 0,320 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho CYFRA trong nghiệm pháp này là 0,320 ng/mL; tuyến tính trong khoảng 2,9-100 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤20% 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x 14 Xét nghiệm	Hộp	52
64	AFP-N Calibrators	. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất lượng/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong chất đệm phosphate có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 x 3 nồng độ 0 ng/mL AFP calibrator (1 × 1,5 mL) 100 ng/mL AFP calibrator (1 × 1,5 mL) 2000 ng/mL AFP calibrator (1 × 1,5 mL)	Hộp	2
65	CA15-3 Calibrators	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng CA15-3 trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 x 2 Nồng độ 0 U/mL CA15-3 calibrator (1 × 1,5 mL) 400 U/mL CA15-3 calibrator (1 × 1,5 mL)	Hộp	2
66	CA19-9-N Calibrators	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong chất đệm phosphate có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 2 Nồng độ 0 U/mL CA19-9 calibrator (1 × 1,5 mL) 500 U/mL CA19-9 calibrator (1 × 1,5 mL)	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
67	CEA-N Immunoreaction Cartridges (3x14 test)	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng kháng nguyên ung thư phôi (CEA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti- CEA (chuột), các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong 0,3 M NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng anti-CEA (chuột) đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học trong 0,1 M NaCl /dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,5-200 ng/mL; độ chính xác ≤ 3,2%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho CEA trong nghiệm pháp này là 0,096 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho CEA trong nghiệm pháp này là 0,096 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%; tuyến tính trong dãy 4,2-200 ng/mL. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	10
68	C-Peptide Calibrators	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng C-peptide trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 2 Nồng độ 0 ng/mL C-peptide calibrator (1 × 1,5 mL) 30 ng/mL C-peptide calibrator (1 × 1,5 mL)	Hộp	2
69	FT3-III Calibrators	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 3 Nồng độ FT3 calibrator 1 (1 × 1,5 mL) FT3 calibrator 2 (1 × 1,5 mL) FT3 calibrator 3 (1 × 1,5 mL)	Hộp	2
70	HBsAb-N Calibrators 1x2 conc	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. 2. Chất liệu/ thành phần: Lumipulse G HBsAb-N Calibrators có chứa chất bảo quản natri azid 0,1% (w/v). 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 2 Nồng độ HBsAb-N calibrator 0 mIU/mL (1 × 1,5 mL) HBsAb-N calibrator 1000 mIU/mL (1 × 1,5 mL)	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
71	IgE Calibrators	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn LUMIPULSE G System nhằm định lượng immunoglobulin E (IgE) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Dạng lỏng, chứa 2 M NaCl trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 x 2 Nồng độ 0 IU/mL IgE calibrator (1 x 1,5 mL) 1500 IU/mL IgE calibrator (1 x 1,5 mL)	Hộp	2
72	Insulin-N Calibrators 1x2 Conc	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn LUMIPULSE G System nhằm định lượng insulin trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,5 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 2 Nồng độ 0 µIU/mL Insulin calibrator (1 × 1,5 mL) 400 µIU/mL Insulin calibrator (1 × 1,5 mL)	Hộp	2
73	βHCG Calibrators 1x2 Conc	1. Chức năng/ công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 × 2 Nồng độ 0 mIU/mL βHCG calibrator (1 × 1,5 mL) 1000 mIU/mL βHCG calibrator (1 × 1,5 mL)	Hộp	2
74	PSA-N Immunoreaction Cartridges	1. Mục đích sử dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Vật liệu được cung cấp: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa 150 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-PSA. Chất bảo quản: natri azid. - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa 0,2 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-PSA đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,010-100 ng/mL; độ chính xác ≤ 3,1%; Giới hạn phát hiện (LOD) cho PSA trong nghiệm pháp này là 0,00665 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) cho PSA trong nghiệm pháp này là 0,00665 ng/mL; độ nhiễu trung bình ≤20%. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 × 14 Xét nghiệm	Hộp	34
75	Lumipulse G Ferritin-N Immunoreaction Cartridges	1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng ferritin trong huyết tương hoặc huyết thanh 2. Chất liệu/thành phần: - Antibody-Coated Particle Solution: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng antiferritin, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/ dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid - Enzyme-Labeled Antibody Solution: Chứa kháng thể đơn dòng anti- ferritin đánh dấu phosphatase kiềm, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong NaCl/dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
76	Hóa chất hiệu chuẩn Ferritin	1. Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin 2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid	Hộp	2
77	Hóa chất xét nghiệm TgAb	1. Chức năng/công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng các kháng thể anti-thyroglobulin trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ Tg người, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-human IgG đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Đóng gói đi kèm: hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TgAb	Hộp	5
78	Chất kiểm chuẩn TgAb mức 1	QC cho các xét nghiệm sau: Anti-Tg, Anti-TPO, C-Peptide, PTH, 25-OH Vitamin D	Lọ	2
79	Chất kiểm chuẩn TgAb mức 2	QC cho các xét nghiệm sau: Anti-Tg, Anti-TPO, C-Peptide, PTH, 25-OH Vitamin D	Lọ	2
80	Chất kiểm chuẩn TgAb mức 3	QC cho các xét nghiệm sau: Anti-Tg, Anti-TPO, C-Peptide, PTH, 25-OH Vitamin D	Lọ	2
81	Dung dịch nước muối 0.45%	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, đạt tiêu chuẩn CE-IVD (in vitro diagnostic)	Chai	4
82	Thuốc thử phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và Nấm) dùng cho máy cấy máu	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khi và kị khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh - Chứa 30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ -Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts (≥1.85% w/v), anticoagulant (≥0.083% w/v), vitamins và amino acids (≥0.00145% w/v) nguồn carbon (≥0.45% w/v), trace elements (≥0.0005% w/v) và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N2, O2, và CO2, trong chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylcyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT, - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	Chai	1.600
83	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	153

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
84	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch đổ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	112
85	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Đĩa thạch đổ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đổ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	112
86	Môi trường tăng sinh và nuôi cấy vi sinh vật	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp	24
87	Thuốc thử xét nghiệm tính nhạy cảm của Staphylococcus spp., Enterococcus spp., and S. agalactiae với các thuốc kháng sinh	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh - AES (Advanced Expert System) giúp giải thích kết quả và gợi ý cơ chế đề kháng, cảnh báo các kết quả bất thường . Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	10
88	Thuốc thử xét nghiệm định danh trực khuẩn Gram âm lên men hoặc không lên men	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử nghiệm không điển hình Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	31
89	Thuốc thử xét nghiệm định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Công bố nghiên cứu lâm sàng ở nhiều/đa địa điểm. Tham chiếu bằng kit định danh API®, hoặc giải trình tự gen 16S rRNA, định danh chính xác > 90%. Các kết quả bất thường được cảnh báo Contraindicating test /thử nghiệm không điển hình Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
90	Thuốc thử xét nghiệm tính nhạy cảm của Trực khuẩn Gram âm hiếu khí với các thuốc kháng sinh	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau. - AES (Advanced Expert System) giúp giải thích kết quả và gợi ý cơ chế đề kháng, cảnh báo các kết quả bất thường . Thông tin đặc điểm hiệu năng được công bố trong hướng dẫn sử dụng	Hộp	32
91	Dãy Strip 8 ống 0.1ml kèm nắp	Chất liệu: polypropylene - Dạng ống 0.1ml thấp giảm không gian chết và tăng hiệu suất PCR - Không chứa DNase, RNase, PCR inhibition - Nắp trong phẳng, thân đục - Tương thích với nhiều dòng máy realtime PCR CFX96, ABI7500 FAST,... Hộp 120 strip (960 ống)	Hộp	1
92	Bộ tách chiết DNA của tác nhân gây bệnh	- Dạng: cột tách chiết - Mẫu đầu vào: Máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy (CSF), nước tiểu, đờm, dịch rửa phế quản (BAL), dịch hút, mẫu tinh trùng, bọ ve, nước bọt, mẫu phết - Chứng nhận: CE IVD - Thể tích mẫu tách: lên đến 200 µl - Lượng thu được trung bình: 4-6 µg	Hộp	20
93	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính HBV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng - Trình tự đích: P gene - Độ đặc hiệu phân tích: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): chỉ từ 13.9 IU/ml với xác xuất 95% - Độ nhạy và đặc hiệu lâm sàng: 100% - Mẫu đầu vào: Huyết tương, huyết thanh - Kênh màu yêu cầu: FAM, HEX	Hộp	10
94	Hóa chất pha loãng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu	Mô tả: Là Chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học Công dụng: là hoá chất dùng để đo số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu bằng việc tập trung năng lượng thủy động. Có thể dùng kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin), và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin). Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: 1. Có giá trị trong 24 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, Ngày hết hạn được ghi trên bao bì hoặc nhãn bên ngoài. 2. Sau khi mở và lắp vào thiết bị, hãy để sản phẩm tránh xa ánh sáng ở nhiệt độ 2 ~ 35 độ C, sản phẩm ổn định trong 60 ngày Thành phần: Sodium Chloride <0.9% Buffer <0.8% Preservative <0.4% Quy cách: Thùng 20L Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Thùng	190

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
95	Hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Mô tả: Là hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân biệt 4 thành phần bạch cầu: bạch cầu trung tính (NEU), tế bào lympho (LYM), bạch cầu ái toan (EO), bạch cầu đơn nhân (MONO) - Thành phần: Ethylene glycol <100%; Dye<0.15%. Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: Có giá trị trong vòng 18 tháng, tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định trong 90 ngày. Quy cách: Hộp 42mL x 2 Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	28
96	Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu	Mô tả: Là hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: Dùng để xác định nồng độ Hemoglobin trong máu. Thuốc thử ly giải máu để xét nghiệm hàm lượng huyết sắc tố. - Thành phần: Detergent < 0.5% Preservative < 0.6% Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: 1. Có giá trị trong vòng 24 tháng, để tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài. 2. Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm sẽ ổn định trong 60 ngày. Quy cách: Hộp 1.5L Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	50
97	Dung dịch ly giải kết hợp thuốc nhuộm để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Mô tả: Là hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: bạch cầu trung tính (NEU), tế bào lympho (LYM), bạch cầu ái toan (EO), bạch cầu đơn nhân (MONO). Thành phần hoạt tính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.5% Điều kiện bảo quản và thời hạn hiệu lực: Có giá trị trong vòng 24 tháng, để tránh ánh sáng và nhiệt độ 2~35°C, ngày hết hạn được ghi trên bao bì nhãn bên ngoài. Sau khi mở và cài đặt trên thiết bị hãy để sản phẩm tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, sản phẩm ổn định trong 90 ngày. Quy cách: Hộp 5L Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Can	50
98	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học 3 mức	Thành phần bao gồm hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản.	Hộp	23

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
99	Hóa chất rửa máy huyết học	Mô tả: Là hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học Ứng dụng: Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium hypochlorite <8.0% Sodium hydrate <2.0% Điều kiện bảo quản và thời hạn: Có giá trị trong 12 tháng, tránh ánh sáng ở nhiệt độ 2~35°C, Ngày hết hạn được ghi trên bao bì hoặc nhãn bên ngoài. Tránh xa ánh sáng, nếu không thành phần sẽ thay đổi, do đó hiệu quả làm sạch của sản phẩm bị giảm và mức độ giảm phụ thuộc vào thời gian có ánh nắng trực tiếp. Quy cách: 50mL Thiết bị áp dụng: Dùng cho máy phân tích huyết học Sysmex XN series. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	24
100	Bộ xét nghiệm định lượng Anti TG	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương sử dụng kỹ thuật xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme (ELFA).	Hộp	20
101	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Xét nghiệm phát hiện procalcitonin người trong huyết thanh hoặc huyết tương của người bằng kỹ thuật ELFA (Phương pháp Enzym có gắn huỳnh quang)	Hộp	50
102	Bộ xét nghiệm định lượng CA 125	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên OC 125 trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	34
103	Bộ xét nghiệm định lượng CEA (S)	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên Carcinoembryonic trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	36
104	Bộ xét nghiệm định lượng Cortisol	Xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết thanh và huyết tương người, hoặc nước tiểu sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang kết kết với Enzyme)	Hộp	90
105	Bộ xét nghiệm định lượng D-Dimer	Xét nghiệm định lượng sản phẩm phân hủy fibrin (FbDP) trong huyết tương người (natri citrate) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết gắn enzyme)	Hộp	16
106	Bộ xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người, sử dụng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme).	Hộp	160
107	Bộ xét nghiệm định lượng Troponin I	Xét nghiệm định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	180
108	Bộ xét nghiệm định lượng NT-proBNP2	Xét nghiệm định lượng đoạn đầu N của peptide natri lợi niệu loại não trong huyết thanh hoặt huyết tương của người (lithium và natri heparin) bằng kỹ thuật ELFA (xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme)	Hộp	56
109	Bộ xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm định lượng xác định hormon kích tuyến giáp trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng miễn dịch enzym, sử dụng kỹ thuật ELFA (phân tích huỳnh quang liên kết enzym).	Hộp	160

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
110	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, dạng đông khô. Bao gồm 2 mức nồng độ	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ - Thành phần: máu toàn phần củangười, dạng đông khô - Bao gồm 2 mức nồng độ với các xét nghiệm Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8 ° C - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2 - 8 ° C Hộp (6 lọ x 0.5 ml)	Lọ	6
111	Hóa chất phân tích HbA1c cho máy phân tích Hemoglobin	- Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). - Chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml BisTris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích xử lý được 400 xét nghiệm kích thước 4.0 mm ID x 40 mm, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu mồi, 01 bộ ống mẫu (50 ống 1.5 ml) Hộp 400 test	Hộp	64
112	Bộ hóa chất tạo tín hiệu hóa phát quang dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Starter 1: Catalyst in 1.5% NaOH Starter 2: 0.18% H2O2	Bộ	23
113	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Mỗi chai chứa dung dịch đệm Tris-HCl đậm đặc gấp 14 lần cho 750 xét nghiệm.	Hộp	16
114	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng Hộp: 384 cái	Thùng	16
115	Hóa chất rửa dùng cho máy miễn dịch	Thành phần: Chai 500 mL chứa sodium hypochlorite	Hộp	2
116	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch CA 72-4	Thành phần: - Vi hạt từ tính: Vi hạt từ phủ kháng thể đơn dòng kháng CA 72- 4 (~8,00 µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp:Nồng độ kháng nguyên CA 72-4 thấp trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao:Nồng độ kháng nguyên CA 72-4 cao trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất đệm: Chất đệm Tris-HCl, NaN3 (<0,1%) - Chất đánh dấu ABEI: ABEI gắn kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (~0,250 µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng nguyên CA 72-4 thấp (8,00U/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng nguyên CA 72-4 cao (50,0U/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%)	Hộp	26

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
117	PSA	Thành phần: - Vi hạt từ tính: Các vi hạt từ tính được phủ kháng thể đơn dòng kháng PSA (~4,00 µg/mL) trong dung dịch đệm PBS, NaN3 (<0,09%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: Nồng độ kháng nguyên PSA thấp trong đệm PBS, NaN3 (<0,09%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Nồng độ cao của kháng nguyên PSA trong đệm PBS, NaN3 (<0,09%) - Chất đệm: Bộ đệm PBS, NaN3 (0,09%). -Chất đánh dấu ABEI: ABEI được dán nhãn bằng kháng thể đơn dòng kháng fPSA (~0,125 µg/mL) trong dung dịch đệm PBS, NaN3 (<0,09%). - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng nguyên PSA thấp (0.500ng/mL) trong đệm PBS, NaN3 (<0,09%). - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng nguyên PSA cao (4,00 ng/mL) trong đệm PBS, NaN3 (<0,09%).	Hộp	60
118	Ferritin	Thành phần: - Vi hạt từ tính: Vi hạt từ phủ kháng thể kháng Ferritin (~3,33µg/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp:Nồng độ kháng nguyên Ferritin thấp trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: Nồng độ kháng nguyên Ferritin cao trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%). - Dung dịch đệm: Chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Dung dịch đánh dấu ABEI: ABEI gắn kháng thể kháng Ferritin (~71,4 ng/mL) trong chất đệm Tris-HCl, NaN3 (<0,1%) - Dung dịch pha loãng: NaCl 0,9% - Chất kiểm chuẩn 1: Nồng độ kháng nguyên Ferritin thấp (60,0 ng/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%) - Chất kiểm chuẩn 2: Nồng độ kháng nguyên Ferritin cao (500ng/mL) trong chất đệm PBS, NaN3 (<0,1%).	Hộp	26
119	Hoá chất chạy mẫu Full + CO-OX + Lactate 250 Test	Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, Na+, K+, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và neonatal bilirubin. Thời gian làm ấm khi lắp hóa chất: 24 phút Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.	Hộp	30
120	Hóa chất rửa thải toàn bộ	Hóa chất rửa thải có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm 250 mL chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.	Hộp	23
121	Chất chuẩn cho xét nghiệm MICROALBUMINURIA	Chất hiệu chuẩn được dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng albumin trong mẫu nước tiểu người. Thành phần: chứa albumin người	Lọ	2
122	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Đặc điểm, thông số kỹ thuật hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
123	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng albumin trong mẫu nước tiểu người. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm borat 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 10,0. Thuốc thử B: Dung dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng albumin người, natri azid 0,95 g/L Phương pháp đo độ đục. Dải đo: 2,29 – 200 mg/L	Hộp	23
124	Bộ hóa chất tìm dị nguyên gây dị ứng (64 loại)	Phân tích immunoblot dùng để phát hiện định lượng các kháng thể IgE đặc hiệu gây dị ứng trong huyết thanh hoặc huyết tương của người - Xét nghiệm phát hiện số lượng 64 dị nguyên - sử dụng được cho máy Q-smart	Test	1.560
125	Hóa chất xét nghiệm CRP latex	*Độ nhạy: Thuốc thử được thiết kế để ngưng kết khi có nồng độ CRP cao hơn 7,5 mg/dL *Độ đặc hiệu: Thuốc thử ngưng kết khi có CRP của người * Hiện tượng prozone xuất hiện từ: 100 mg/L *Gây nhiễu: Gây nhiễu: Không có nhiễu bởi ASO cho đến 1100 IU/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	Hộp	29
126	Hóa chất xét nghiệm RF latex	Độ nhạy: thuốc thử được thiết kế để ngưng kết với sự có mặt của các mức độ RF cao hơn 20 IU/ml. Tính đặc hiệu: thuốc thử ngưng kết chỉ khi có mặt các yếu tố dạng thấp. Không có hiện tượng prozone đối với chất chuẩn độ ≤ 1129 IU/ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	Hộp	11

Tổng số: 126 danh mục hàng hóa.

Ghi chú : Giá trên đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển đến kho của Viện và các chi phí khác liên quan.

PHỤ LỤC 2: BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời số 76 /TM-YHB ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Viện Y học biển)

TÊN NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:
Số:……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Viện Y học biển

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Y học biển, chúng tôi….*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các sản phẩm như sau:

1. Báo giá cho các sản phẩm và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại của sản phẩm báo giá	Ký mã hiệu sản phẩm	Thông số kỹ thuật chi tiết	Phân loại TTBYT	Số lưu hành	Mã HS	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Sản phẩm A													
2	Sản phẩm B													
n	…													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ≥ 90 ngày kể từ ngày ký.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

…., ngày…. tháng….năm….

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))